



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	02
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	06 - 50
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 50

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập theo Quyết định số 183/QĐ-NH5 ngày 01/09/1994 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp số 0052/NH-GP ngày 01/09/1994, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900325526 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 10/10/1995 và thay đổi lần thứ 29 ngày 20/04/2018.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 117, đường Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Thị Thoáng	Chủ tịch
Bà Thái Hương	Phó Chủ tịch
Ông Võ Văn Quang	Ủy viên
Ông Đặng Thái Nguyên	Ủy viên
Bà Hoàng Hồng Hạnh	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Thái Hương	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Nguyễn Trọng Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Nguyên Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Vĩnh Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Hanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Hồng Nhật	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ái Dân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hồng Yến	Kế toán trưởng

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Công	Trưởng ban
Ông Thái Đình Long	Thành viên
Bà Trương Thị Kim Thư	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng trình bày báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê chuẩn Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 6 đến trang 50. Các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 06 năm 2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Ngân hàng không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Thái Hương
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Số: 130818.005/BCTC.KT1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á được lập ngày 13 tháng 08 năm 2018, từ trang 6 đến trang 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	658.364	503.505
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4	335.630	483.537
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	7.997.107	13.124.945
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		5.365.107	10.455.270
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		2.632.000	2.669.675
IV	Chứng khoán kinh doanh	6	2.199.470	1.110.918
1	Chứng khoán kinh doanh		2.224.372	1.135.820
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(24.902)	(24.902)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính	7	29.779	35.812
VI	Cho vay khách hàng		58.881.704	54.874.639
1	Cho vay khách hàng	8	59.589.593	55.487.573
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(707.889)	(612.934)
VIII	Chứng khoán đầu tư	10	15.917.525	18.112.279
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		15.729.861	17.810.674
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		595.725	595.725
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(408.061)	(294.120)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	245.359	251.225
4	Đầu tư dài hạn khác		281.784	287.650
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(36.425)	(36.425)
X	Tài sản cố định		654.896	655.601
1.	Tài sản cố định hữu hình	12	116.858	114.411
a	Nguyên giá TSCĐ		293.296	281.007
b	Hao mòn TSCĐ		(176.438)	(166.596)
3.	Tài sản cố định vô hình	13	538.038	541.190
a	Nguyên giá TSCĐ		604.991	604.991
b	Hao mòn TSCĐ		(66.953)	(63.801)
XI	Bất động sản đầu tư		8.522	8.987
a	Nguyên giá BĐSĐT		8.522	8.987
XII	Tài sản Có khác	14	2.843.839	2.620.753
1	Các khoản phải thu		127.202	80.647
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2.681.626	2.508.156
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		3.892	3.892
4	Tài sản Có khác		31.119	28.058
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		89.772.195	91.782.201

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	15	106.893	105.970
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	13.908.744	18.837.374
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		10.379.454	14.022.129
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		3.529.290	4.815.245
III	Tiền gửi của khách hàng	17	65.866.104	63.415.099
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		2.717	3.887
VI	Phát hành giấy tờ có giá	18	950.000	950.000
VII	Các khoản nợ khác		2.220.990	2.095.259
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.908.108	1.803.323
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	19	312.882	291.936
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		83.055.448	85.407.589
VIII	Vốn chủ sở hữu	20	6.716.747	6.374.612
1	Vốn của tổ chức tín dụng		5.469.447	5.007.398
a	Vốn điều lệ		5.462.049	5.000.000
c	Thặng dư vốn cổ phần		7.398	7.398
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		400.015	312.172
5	Lợi nhuận chưa phân phối		847.285	1.055.042
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		89.772.195	91.782.201

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	30/06/2018	31/12/2017
			Triệu VND	Triệu VND
1	Bảo lãnh vay vốn	32	3.597	28.799
2	Cam kết giao dịch hối đoái	32	27.027.544	14.407.999
a	Cam kết mua ngoại tệ		5.322.750	1.569.750
b	Cam kết bán ngoại tệ		2.736.970	672.750
c	Cam kết giao dịch hoán đổi		18.967.824	12.165.499
5	Bảo lãnh khác	32	149.237	223.864

Người lập biểu

Hoàng Thị Bích Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Yến

Nghệ An, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Giám đốc



Thái Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			Triệu VND	Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	3.614.602	3.279.987
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	2.722.846	2.489.941
I	Thu nhập lãi thuần		891.756	790.046
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		37.054	40.933
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		7.237	10.202
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	23	29.817	30.731
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	9.007	15.665
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	62.243	6.606
5	Thu nhập từ hoạt động khác		79.029	45.159
6	Chi phí hoạt động khác		1.229	39.399
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	26	77.800	5.760
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	27	9.814	2.356
VIII	Chi phí hoạt động	28	437.146	309.650
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		643.291	541.514
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		208.896	246.344
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		434.395	295.170
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		84.943	58.500
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	29	84.943	58.500
XIII	Lợi nhuận sau thuế		349.452	236.670
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	20.2	662,70	473,34

Người lập biểu



Hoàng Thị Bích Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Yến

Nghệ An, ngày 23 tháng 08 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018*

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2018	năm 2017
			Triệu VND	Triệu VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.543.280	3.452.636
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(2.618.061)	(2.307.064)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		29.817	8.731
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		969.939	22.271
05	Thu nhập khác		77.800	5.738
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(405.704)	(293.146)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(47.138)	(79.484)
			549.933	809.682
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động				
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>				
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(1.000.000)	(1.485.000)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(122.905)	(2.274.924)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		6.032	23.361
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(4.102.019)	(2.820.253)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(50.454)	24.560
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		923	(308.995)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(4.928.630)	4.409.496
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho Bạc Nhà nước)		2.451.005	3.952.857
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(1.170)	(5.614)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(129.119)	(150.095)
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		87.843	(9.407)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.238.561)	2.165.668
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
01	Mua sắm tài sản cố định		(12.289)	(14.438)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	22
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(1.349)	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		465	6.567
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		5.867	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		9.814	2.356
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.508	(5.493)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			Triệu VND	Triệu VND
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(7.236.053)	2.160.175
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu		15.327.154	7.757.823
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	30	8.091.101	9.917.998

Nghệ An, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Hoàng Thị Bích Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Yên

Tổng Giám đốc



Thái Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng có thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày được cấp giấy phép thành lập theo Quyết định số 183/QĐ-NH5 ngày 01/09/1994 và Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp số 0052/NH-GP ngày 01/09/1994.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Ngân hàng là:

- Kinh doanh tiền tệ;
- Kinh doanh khách sạn;
- Cho thuê văn phòng;
- Đại lý bảo hiểm;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn thuế, kiểm toán, kế toán và tư vấn pháp luật);
- Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp;
- Hoạt động ngoại hối;
- Hoạt động bao thanh toán;
- Phái sinh về lãi suất;
- Chiết khấu công cụ, chuyển nhượng Giấy tờ có giá.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 5.462.049.000.000 VND (Năm nghìn bốn trăm sáu mươi hai tỷ, không trăm bốn mươi chín triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 117 đường Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, ba mươi mốt (31) chi nhánh, hai (02) công ty con tại Việt Nam.

Ngân hàng có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

<u>Công ty con</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỉ lệ sở hữu</u>
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản (AMC)	Quản lý nợ và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay	100%
Công ty TNHH Kiều Hối Bắc Á	Cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ	100%

Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Ngân hàng có 1.708 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.616 nhân viên) bao gồm cả công ty con.

2 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 . Năm tài chính và đơn vị tiền tệ

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán

Ngân hàng đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014, Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con do Ngân hàng kiểm soát được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Ngân hàng, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Ngân hàng. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2.4 . Các cơ sở đánh giá và ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2.5 . Các giao dịch ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của tổ chức tín dụng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các ngoại tệ khác được quy đổi sang VND theo tỷ giá do Ngân hàng công bố vào ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại hoạt động kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2.6 . Các khoản đầu tư chứng khoán

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác mà Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian không quá một năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

b) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc các chứng khoán khác được nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi; Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập, không là đối tác chiến lược, không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định nhằm mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Khi Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC và hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận từ VAMC qua nghiệp vụ mua bán nợ trên tài khoản chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- Số tiền rủi ro trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp sau đây:
 - VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng là doanh nghiệp.
- Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

2.7 . Các khoản đầu tư dài hạn

Khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

2.8 . Dự phòng các khoản đầu tư*Dự phòng chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư*

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE);

- Nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng;
- Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UpCom), thì Ngân hàng thực hiện dự phòng rủi ro đối với dư nợ mua trái phiếu doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày trước ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng thực hiện tính toán và trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo mệnh giá và thời hạn của trái phiếu trừ (-) số tiền đã thu hồi được từ khoản nợ đã bán theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 28/08/2015 và các văn bản khác có liên quan.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp tổ chức kinh tế nhận đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước đầu tư.

Mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có trên các báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.9 . Các khoản cho vay khách hàng

Dư nợ cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 21/01/2013 được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18/03/2014, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Ngoài ra, theo Thông tư số 10/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 20/03/2014, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: *Nợ trong hạn và Nợ quá hạn* dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng: Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo quý và được ghi nhận vào báo cáo tài chính trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung: Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 theo quý và được ghi nhận vào báo cáo tài chính trong quý tiếp theo, riêng quý 4 được lập tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

2.10 . Các khoản cam kết ngoại bảng

Ngân hàng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng tiền lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng nhà nước, Ngân hàng phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh 2.9) để thực hiện quản lý.

2.11 . Các hợp đồng mua và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá mua và bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

2.12 . Tài sản cố định và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 38	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 13	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 11	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Phần mềm máy vi tính	03 - 08	năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bất động sản đầu tư chủ yếu là quyền sử dụng đất vô thời hạn nắm giữ vì mục đích chờ tăng giá và không trích khấu hao.

2.13 . Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay tổ chức tín dụng khác

Hoạt động gửi tiền có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được Ngân hàng áp dụng theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN ngày 18/06/2012 quy định về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực thi hành từ ngày 01/09/2012 và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN ngày 07/01/2013 và Thông tư số 16/2016/TT-NHNN ngày 30/06/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2012/TT-NHNN.

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay các tổ chức tín dụng khác theo quy định về phân loại nhóm nợ và trích dự phòng rủi ro tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2.14 . Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng (xem Thuyết minh 2.9).

2.15 . Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao dịch giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - Khoản mục "Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn hợp đồng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Các khoản đánh giá lại trong kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2.16 . Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc tính đến năm 2008 và mức lương bình quân trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012, Ngân hàng thực hiện chi trợ cấp thôi việc từ chi phí hoạt động trong năm.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào khoản mục thặng dư vốn cổ phần.

Trích lập các quỹ: Các quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm, số dư tối đa của quỹ không vượt quá vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Pháp luật.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng sau khi có thông báo chia cổ tức của Ngân hàng và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu và chi phí

Thu nhập và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản lãi dự thu này được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và chỉ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí, hoa hồng dịch vụ và cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu.

Cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư của Ngân hàng được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

2.20 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày cho vay/mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2.21 . Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.22 . Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác.

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu;
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thành một trong các loại sau:

- Các khoản công nợ tài chính kinh doanh;
- Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm:

- Công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ngân hàng chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	590.359	446.620
Tiền mặt bằng ngoại tệ	68.005	56.885
	658.364	503.505

4 . Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	335.630	483.537
- Bằng VND	303.630	480.927
- Bằng ngoại tệ	32.000	2.610
	335.630	483.537

5 . Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

5.1 . Tiền gửi tại các TCTD khác

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	1.104.285	85.074
- Bằng VND	18.448	17.846
- Bằng ngoại tệ	1.085.837	67.228
Tiền gửi có kỳ hạn	4.260.822	10.370.196
- Bằng VND	3.929.000	9.943.000
- Bằng ngoại tệ	331.822	427.196
	5.365.107	10.455.270

5.2 . Cho vay các TCTD khác

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Bằng VND	2.632.000	2.423.000
Bằng ngoại tệ	-	246.675
	2.632.000	2.669.675

Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	7.997.107	13.124.945
--	------------------	-------------------

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	6.892.822	13.039.871
	6.892.822	13.039.871

6 . Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán nợ	2.088.000	1.000.000
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	2.088.000	1.000.000
Chứng khoán Vốn	136.372	135.820
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	114.483	113.931
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	21.889	21.889
	2.224.372	1.135.820
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng giảm giá	(24.902)	(24.902)
	(24.902)	(24.902)
	2.199.470	1.110.918

Chi tiết tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	2.088.000	1.000.000
- Đã niêm yết	2.088.000	1.000.000
Chứng khoán vốn	136.372	135.820
- Đã niêm yết	114.483	104.280
- Chưa niêm yết	21.889	31.540
	2.224.372	1.135.820

7 . Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Tại ngày 30/06/2018	29.779	-
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	29.779	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	29.779	
Tại ngày 31/12/2017	35.812	-
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	35.812	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	35.812	

8 . Cho vay khách hàng

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước (*)	59.582.962	55.459.862
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	3.467	23.606
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	500	500
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	2.664	3.605
	59.589.593	55.487.573

(*): Trong đó, tổng dư nợ gốc cho vay để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu tại 30/06/2018 là 317.095 triệu đồng, đang vượt 5% vốn tự có theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Theo Công văn gửi Ngân hàng Nhà nước số 116/2015/CV-BacABank ngày 08/04/2015 về Phương án xử lý vi phạm liên quan đến cho vay đầu tư, kinh doanh cổ phiếu, Ngân hàng đã đưa ra lộ trình để đáp ứng giới hạn cho vay này vào năm 2019. Tại thời điểm 30/06/2018, Ngân hàng đã thực hiện theo đúng lộ trình xử lý gửi Ngân hàng Nhà nước.

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	59.111.855	55.093.807
Nợ cần chú ý	41.353	42.154
Nợ dưới tiêu chuẩn	5.341	5.004
Nợ nghi ngờ	9.141	9.209
Nợ có khả năng mất vốn	421.903	337.399
	59.589.593	55.487.573

Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	21.962.924	20.231.850
Nợ trung hạn	14.646.032	16.394.035
Nợ dài hạn	22.980.637	18.861.688
	59.589.593	55.487.573

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các TCKT	16.280.035	13.724.317
- Công ty TNHH	2.883.798	1.303.914
- Công ty Cổ phần	13.376.139	12.417.731
- Doanh nghiệp tư nhân	1.351	1.770
- Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	1.667	902
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	17.080	-
Cho vay cá nhân	43.309.558	41.763.256
	59.589.593	55.487.573

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	16.651.188	17.464.980
Khai khoáng	604.238	457.603
Công nghiệp chế biến, chế tạo	17.046.766	12.803.216
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3.152	637
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	1.528.648	107.913
Xây dựng	7.890.827	9.475.962
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4.736.708	4.914.278
Vận tải kho bãi	1.466.807	1.295.081
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	477.945	900.129
Thông tin và truyền thông	509.497	479.258
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	329.970	578.424
Hoạt động kinh doanh bất động sản	361.507	238.279
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	12.242	4.658
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	49.705	64.665
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	1.827	193
Giáo dục và đào tạo	1.024.508	842.898
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	500.012	3.670
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	248.921	249.322
Hoạt động dịch vụ khác	3.664.822	3.322.075
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	2.480.303	2.284.331
	59.589.593	55.487.573

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng cụ thể	(288.213)	(210.115)
Dự phòng chung	(419.676)	(402.819)
	(707.889)	(612.934)

Chi tiết tăng/giảm dự phòng rủi ro tín dụng:

	<u>Dự phòng chung</u> Triệu VND	<u>Dự phòng cụ thể</u> Triệu VND
Kỳ từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018		
Số dư đầu kỳ	(402.819)	(210.115)
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	(18.464)	(78.283)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	1.607	185
Số dư cuối kỳ	(419.676)	(288.213)
Kỳ từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017		
Số dư đầu kỳ	(343.304)	(100.675)
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	(24.356)	(131.676)
Số dư cuối kỳ	(367.660)	(232.351)
10 . Chứng khoán đầu tư		
10.1 . Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
	<u>30/06/2018</u> Triệu VND	<u>31/12/2017</u> Triệu VND
Chứng khoán Nợ	15.729.861	17.810.674
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	8.988.695	10.166.763
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	6.723.166	7.475.808
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	18.000	168.103
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(18.000)	(18.000)
- Dự phòng cụ thể	(18.000)	(18.000)
	15.711.861	17.792.674
10.2 . Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
	<u>30/06/2018</u> Triệu VND	<u>31/12/2017</u> Triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	595.725	595.725
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(390.061)	(276.120)
	205.664	319.605
10.3 . Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng		
	<u>30/06/2018</u> Triệu VND	<u>31/12/2017</u> Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	6.723.166	7.625.911
Nợ có khả năng mất vốn	18.000	18.000
	6.741.166	7.643.911

11 . Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	281.784	287.650
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(36.425)	(36.425)
	245.359	251.225

Chi tiết các khoản đầu tư tại 30/06/2018:

Các khoản đầu tư	30/06/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Tỷ lệ	Giá gốc	Tỷ lệ
	Triệu VND	năm giữ %	Triệu VND	năm giữ %
Các khoản đầu tư dài hạn khác	281.784		287.650	
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	115.500	5,00	115.500	5,00
- Công ty Cổ phần Chuyển mạch Tài chính Quốc gia Việt Nam	2.000	0,64	2.000	0,83
- Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	14.260	4,00	14.260	4,00
- Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam VF4	30.883	10,76	30.883	10,76
- Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Nam VF2	18.753	3,63	19.119	3,63
- Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam VF1	1.932	0,61	1.932	0,61
- Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Giáo dục Quốc tế	7.000	4,12	7.000	4,12
- Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Tháng năm	68.000	10,46	68.000	10,46
- Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB Capital Việt Nam	-	0,00	5.500	24,29
- Công ty Cổ phần Địa ốc MB	1.676	0,26	1.676	0,26
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư	19.780	6,12	19.780	6,12
- Công ty Cổ phần Sông Lam Nghệ An	2.000	10,00	2.000	10,00
	281.784		287.650	

Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn tại 30/06/2018: (*)

Các khoản đầu tư	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
- Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	(14.260)	(14.260)
- Công ty Cổ phần thủy điện Hòa Na	(1.046)	(1.046)
- Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Nam VF2	(19.119)	(19.119)
- Công ty Cổ phần Sông Lam Nghệ An	(2.000)	(2.000)
	(36.425)	(36.425)

(*): Trích lập dự phòng căn cứ trên báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư do Ngân hàng thu thập được tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

12 . Tài sản cố định hữu hình

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	64.061	122.282	52.378	42.286	281.007
- Mua sắm trong kỳ	908	1.117	9.923	1.699	13.647
- Thanh lý, nhượng bán	-	(143)	(543)	(672)	(1.358)
Số dư cuối kỳ	64.969	123.256	61.758	43.313	293.296
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	26.373	67.923	33.229	39.071	166.596
- Khấu hao trong kỳ	1.295	6.928	1.977	1.000	11.200
- Thanh lý, nhượng bán	-	(143)	(543)	(672)	(1.358)
Số dư cuối kỳ	27.668	74.708	34.663	39.399	176.438
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	37.688	54.359	19.149	3.215	114.411
Tại ngày cuối kỳ	37.301	48.548	27.095	3.914	116.858

13 . Tài sản cố định vô hình

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	528.988	76.003	604.991
Số dư cuối kỳ	528.988	76.003	604.991
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.751	59.050	63.801
Số tăng trong kỳ	402	2.750	3.152
- Khấu hao trong kỳ	402	2.750	3.152
Số dư cuối kỳ	5.153	61.800	66.953
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	524.237	16.953	541.190
Tại ngày cuối kỳ	523.835	14.203	538.038

14 . Tài sản Có khác

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu	127.202	80.647
Các khoản lãi, phí phải thu	2.681.626	2.508.156
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	3.892	3.892
Tài sản có khác	31.119	28.058
	2.843.839	2.620.753

14.1 . Các khoản phải thu

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	17.427	19.096
Thanh toán với Ngân sách Nhà nước	4.201	3.971
Các khoản phải thu nội bộ	77.806	35.219
Các khoản phải thu bên ngoài	27.768	22.361
	127.202	80.647

14.2 . Tài sản có khác

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ dụng cụ, vật liệu	15.132	11.957
Chi phí chờ phân bổ	15.987	16.101
	31.119	28.058

15 . Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Vay Ngân hàng Nhà nước</i>	<i>106.893</i>	<i>105.970</i>
Vay theo hồ sơ tín dụng	106.893	105.970
	106.893	105.970

16 . Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Tiền gửi của các TCTD khác</i>	<i>10.379.454</i>	<i>14.022.129</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	10.379.454	14.022.129
- Bằng VND	9.722.604	12.833.604
- Bằng ngoại hối	656.850	1.188.525
<i>Vay các TCTD khác</i>	<i>3.529.290</i>	<i>4.815.245</i>
Bằng VND	3.528.165	4.814.131
Trong đó: Vay chiết khấu, tài chiết khấu	1.360.172	800.638
Bằng ngoại tệ	1.125	1.114
	13.908.744	18.837.374

17 . Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	765.040	762.285
- Bằng VND	751.158	753.828
- Bằng ngoại tệ	13.882	8.457
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	65.080.125	62.631.938
- Bằng VND	64.924.058	62.445.270
- Bằng ngoại tệ	156.067	186.668
Tiền gửi vốn chuyên dùng	5	5
Tiền gửi ký quỹ	20.934	20.871
- Bằng VND	20.826	20.764
- Bằng ngoại tệ	108	107
	65.866.104	63.415.099

18 . Phát hành giấy tờ có giá thông thường

Tại ngày 30/06/2018:

Kỳ hạn	Mệnh giá Triệu VND	Chiết khấu Triệu VND	Phụ trội Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Từ 05 năm trở lên	950.000	-	-	950.000
	950.000	-	-	950.000

Tại ngày 31/12/2017:

Kỳ hạn	Mệnh giá Triệu VND	Chiết khấu Triệu VND	Phụ trội Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Từ 05 năm trở lên	950.000	-	-	950.000
	950.000	-	-	950.000

19 . Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	157.723	138.607
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	49.736	7.328
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22.577	36.967
Các khoản phải trả bên ngoài	82.846	109.034
- Các khoản phải trả về XD/CB, mua sắm TSCĐ	59.152	58.729
- Các khoản chờ thanh toán	223	361
- Chuyển tiền phải trả	69	-
- Các khoản chờ thanh toán khác	23.402	49.944
	312.882	291.936

20. . Vốn chủ sở hữu

20.1 . Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	5.000.000	7.398	564	211.196	100.412	1.055.042	6.374.612
Tăng trong kỳ	462.049	-	-	58.562	29.281	349.455	899.347
Tăng vốn trong kỳ	462.049	-	-	-	-	-	462.049
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	349.452	349.452
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ này	-	-	-	58.562	29.281	-	87.843
Tăng khác	-	-	-	-	-	3	3
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	(557.212)	(557.212)
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ này	-	-	-	-	-	(95.163)	(95.163)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(462.049)	(462.049)
Số dư cuối kỳ	5.462.049	7.398	564	269.758	129.693	847.285	6.716.747

20. . Vốn chủ sở hữu

20.1 . Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

(i): Trong năm 2018, Ngân hàng thực hiện tăng vốn điều lệ từ 5.000 tỷ đồng lên 5.462,049 tỷ đồng theo Nghị Quyết số 02/2017/NQ/HĐCĐ-BACABANK ngày 15/04/2017 của Đại hội đồng cổ đông.

(ii): Ngân hàng thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết số 04/NQ/ĐHCĐ-BACABANK ngày 24/04/2018 của Đại hội đồng cổ đông, cụ thể như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2017		585.616
Trích các Quỹ	16,00	93.699
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5,00	29.281
- Quỹ dự phòng tài chính	10,00	58.562
- Quỹ phúc lợi	0,50	2.928
- Quỹ khen thưởng	0,50	2.928
Thù lao HĐQT và BKS	0,25	1.464
Thưởng cổ phiếu cho CBCNV (chưa thực hiện)	8,54	50.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông (8,8% vốn điều lệ) (chưa thực hiện)	75,21	440.453
Lợi nhuận để lại		-



20.2 . Thu nhập trên một cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	349.452	236.670
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	349.452	236.670
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	349.452	236.670
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	527.314.499	500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	662,70	473,34

20.3 . Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	30/06/2018			31/12/2017		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn góp của cổ đông	5.462.049	5.462.049	-	5.000.000	5.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	7.398	7.398	-	7.398	7.398	-
	5.469.447	5.469.447	-	5.007.398	5.007.398	-

20.4 . Cổ phiếu

	30/06/2018	31/12/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	546.204.900	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	546.204.900	500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	546.204.900	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	546.204.900	500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	546.204.900	500.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

21 . Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	128.479	170.648
Thu nhập lãi cho vay	2.837.963	2.392.300
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	614.501	689.824
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.869	2.657
Thu khác từ hoạt động tín dụng	31.790	24.558
	3.614.602	3.279.987

22 . Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	2.649.217	2.383.793
Trả lãi tiền vay	399	32.020
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	41.506	63.015
Chi phí hoạt động tín dụng khác	31.724	11.113
	2.722.846	2.489.941

23 . Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	Triệu VND	Triệu VND
Thu phí dịch vụ	37.054	40.933
- Dịch vụ thanh toán	10.728	9.128
- Dịch vụ ngân quỹ	225	299
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	937	3.811
- Dịch vụ tư vấn	23.046	20.026
- Dịch vụ khác	2.118	7.669
Chi phí dịch vụ liên quan	(7.237)	(10.202)
- Dịch vụ thanh toán	(3.357)	(3.614)
- Dịch vụ ngân quỹ	(1.197)	(773)
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	(30)	(1.563)
- Dịch vụ tư vấn	(2.332)	(608)
- Dịch vụ khác	(321)	(3.644)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	29.817	30.731

24 . Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	36.071	84.607
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	36.071	84.607
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(27.064)	(68.942)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(27.064)	(68.942)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	9.007	15.665

25 . Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	87.647	7.247
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(25.404)	(641)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	62.243	6.606

26 . Lãi/(lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	79.029	45.159
- <i>Thu nhập khác</i>	<i>79.029</i>	<i>45.159</i>
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(1.229)	(39.399)
- <i>Chi phí khác</i>	<i>(1.229)</i>	<i>(39.399)</i>
Lãi/(lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	77.800	5.760

27 . Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	9.814	2.356
- <i>Từ góp vốn, đầu tư dài hạn</i>	<i>9.814</i>	<i>2.356</i>
	9.814	2.356

28 . Chi phí hoạt động

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.910	2.237
Chi phí cho nhân viên	260.977	138.237
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Chi lương và phụ cấp</i>	<i>216.157</i>	<i>107.519</i>
- <i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	<i>19.313</i>	<i>9.578</i>
- <i>Chi trợ cấp</i>	<i>907</i>	<i>1.614</i>
- <i>Chi khác cho nhân viên</i>	<i>24.600</i>	<i>19.526</i>
Chi về tài sản	65.143	61.786
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>14.343</i>	<i>16.504</i>
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	63.155	64.048
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Công tác phí</i>	<i>3.288</i>	<i>4.457</i>
- <i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	<i>1.171</i>	<i>204</i>
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	45.961	43.342
	437.146	309.650

29 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại:		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á	84.483	58.500
- Công ty TNHH Kiều Hối Bắc Á	460	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	84.943	58.500
- Thuế TNDN phải nộp đầu năm	5.887	50.861
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(47.138)	(79.484)
Thuế TNDN còn phải nộp cuối kỳ	43.691	29.877

30 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	30/06/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	658.364	686.567
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	335.630	218.067
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng)	5.365.107	8.613.364
Cho vay các tổ chức tín dụng khác có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán	1.632.000	400.000
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán	100.000	-
	8.091.101	9.917.998

31 . Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Chi tiêu	Số dư đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
1. Thuế GTGT	155	4.468	1.977	2.646
3. Thuế TNDN	5.887	84.943	47.138	43.691
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.286	33.196	31.083	3.399
	7.328	122.607	80.198	49.736

32 . Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/người nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/ người xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hóa nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, nếu Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày 30/06/2018 như sau:

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	3.597	28.799
Bảo lãnh khác	149.237	223.864
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	48.222	55.133
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	25.294	25.999
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	7.009	8.624
- Cam kết bảo lãnh khác	68.712	134.108
Cam kết giao dịch hối đoái	27.027.544	14.407.999
- Cam kết mua ngoại tệ	5.322.750	1.569.750
- Cam kết bán ngoại tệ	2.736.970	672.750
- Cam kết giao dịch hoán đổi	18.967.824	12.165.499
	27.180.378	14.660.662

33 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 04 tháng 07 năm 2018, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành Công văn số 4152/UBCK-QLCB về việc báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ, số lượng cổ phiếu Ngân hàng thực hiện phân phối là 3.795.100 cổ phiếu, tăng vốn điều lệ từ 5.462.049.000.000 VND lên 5.500.000.000.000 VND theo Phương án tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng thông qua tại Nghị quyết số 02/2017/NQ/ĐHCĐ-BACABANK ngày 15 tháng 04 năm 2017.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

34 . Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Khu vực	Cho vay khách hàng và cho vay TCTD khác	Tiền gửi và tiền vay từ khách hàng và các TCTD	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	62.221.593	79.774.848	152.834	29.779	18.549.958
	62.221.593	79.774.848	152.834	29.779	18.549.958

35 . Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là đảm bảo tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh, thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các tổ chức tín dụng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao nhằm giúp cơ cấu Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng cầm nang tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống quản lý vốn tập trung và Hệ thống thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

35.1 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Ngân hàng. Ngân hàng có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Ngân hàng có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

35.2 . Rủi ro thị trường

a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời gian còn lại tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho tới kỳ định lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản Có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- Tiền gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không chịu lãi. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 30/06/2018 như sau:

Chi tiêu	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian						Tổng
			Dưới 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 06 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN									
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	658.364	-	-	-	-	-	-	658.364
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	335.630	-	-	-	-	-	335.630
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	2.665.107	4.032.000	1.300.000	-	-	-	7.997.107
IV Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	2.224.372	-	-	2.224.372
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	29.779	-	-	-	-	-	29.779
VI Cho vay khách hàng (*)	477.737	-	7.247.766	2.415.922	6.588.877	5.232.622	14.646.031	22.980.638	59.589.593
VII Chứng khoán đầu tư (*)	18.000	595.725	-	-	-	-	9.244.137	6.467.725	16.325.586
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	281.784	-	-	-	-	-	-	281.784
IX Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	663.418	-	-	-	-	-	-	663.418
X Tài sản có khác (*)	-	2.843.839	-	-	-	-	-	-	2.843.839
Tổng tài sản	495.737	5.043.130	10.278.282	6.447.922	7.888.877	7.456.994	23.890.168	29.448.363	90.949.472

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 30/06/2018 như sau:

Chi tiêu	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian					Tổng	
			Dưới 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 06 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm		Trên 05 năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
NỢ PHẢI TRẢ									
I Tiền gửi và tiền vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	8.280.579	4.258.500	-	-	2.738	1.473.820	14.015.637
II Tiền gửi của khách hàng	-	156.067	1.753.738	772.531	7.207.247	7.241.647	23.739.025	24.995.849	65.866.104
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	2.717	-	2.717
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	950.000	950.000
VI Các khoản nợ khác	-	2.220.990	-	-	-	-	-	-	2.220.990
Tổng nợ phải trả	-	2.377.057	10.034.317	5.031.031	7.207.247	7.241.647	23.744.480	27.419.669	83.055.448
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	495.737	2.666.073	243.965	1.416.891	681.630	215.347	145.688	2.028.694	7.894.024
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	495.737	2.666.073	243.965	1.416.891	681.630	215.347	145.688	2.028.694	7.894.024

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

b. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo các đơn vị tiền tệ khác được quy đổi sang VND tại ngày 30/06/2018 như sau:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN				
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.521	103.714	-	107.235
II. Tiền gửi tại NHNN	-	47.559	-	47.559
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	2.527	282.510	7.033	292.070
VI. Cho vay khách hàng (*)	-	31.357	-	31.357
X. Tài sản cố khác (*)	-	311	1	312
Tổng tài sản	6.048	465.451	7.034	478.533
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I. Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	763.838	-	763.838
II. Tiền gửi của khách hàng	3.122	248.261	93	251.476
V. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
VI. Các khoản nợ khác	8	562.881	-	562.889
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	3.130	1.574.980	93	1.578.203
Trạng thái tiền tệ nội bảng	2.918	(1.109.529)	6.941	(1.099.670)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	2.918	(1.109.529)	6.941	(1.099.670)

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Tỷ giá quy đổi

EUR	26.560
USD	22.650
GBP	29.980
CHF	22.920
JPY	206,0
SGD	16.720
AUD	16.800
HKD	2.800

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ đáo hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính toán dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến một (01) tháng;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên một (01) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định và bất động sản đầu tư được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Thời gian đến hạn của các tài sản có và các khoản nợ khác được tính từ ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng.

Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày 30/06/2018 như sau:

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm		Trên 05 năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND
TÀI SẢN								
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	658.364	-	-	-	-	658.364
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	335.630	-	-	-	-	335.630
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	2.665.107	4.332.000	1.000.000	-	-	7.997.107
IV Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	2.224.372	-	-	-	-	2.224.372
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	29.779	-	-	-	-	29.779
VI Cho vay khách hàng (*)	47.774	429.964	5.929.990	5.051.473	10.503.724	28.434.413	9.192.255	59.589.593
VII Chứng khoán đầu tư (*)	18.000	-	-	100.000	957.975	8.781.888	6.467.724	16.325.586
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	281.784	-	281.784
IX Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	130.481	532.937	663.418
X Tài sản có khác (*)	-	-	284.383	1.137.536	1.421.920	-	-	2.843.839
Tổng tài sản	65.774	429.964	12.127.625	10.621.009	13.883.619	37.628.566	16.192.916	90.949.472

Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày 30/06/2018 như sau:

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm		Trên 05 năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND
NỢ PHẢI TRẢ								
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	9.339.079	3.200.093	216.982	573.831	685.652	14.015.637
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	2.194.552	5.232.561	10.940.940	34.304.148	13.193.903	65.866.104
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	2.717	-	2.717
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	950.000	950.000
VI Các khoản nợ khác	-	-	408.288	171.730	181.270	1.240.270	219.432	2.220.990
Tổng nợ phải trả	-	-	11.941.919	8.604.384	11.339.192	36.120.966	15.048.987	83.055.448
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	65.774	429.964	185.706	2.016.625	2.544.427	1.507.600	1.143.929	7.894.024

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

36 . Báo cáo bộ phận

36.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I. Doanh thu	3.612.733	3.277.330	97.461	9.603	154.023	173.357	-	-	3.864.217	3.460.290
1. Doanh thu lãi	3.612.733	3.277.330	-	-	1.869	2.657	-	-	3.614.602	3.279.987
2. Doanh thu từ hoạt động đầu tư	-	-	97.461	9.603	-	-	-	-	97.461	9.603
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	-	-	-	-	152.154	170.700	-	-	152.154	170.700
II. Chi phí	2.748.250	2.490.582	-	-	35.530	118.544	437.146	309.650	3.220.926	2.918.776
1. Chi phí lãi	2.722.846	2.489.941	-	-	-	-	-	-	2.722.846	2.489.941
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	-	-	-	-	14.343	16.504	14.343	16.504
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	25.404	641	-	-	35.530	118.544	422.803	293.146	483.737	412.331
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	864.483	786.748	97.461	9.603	118.493	54.813	(437.146)	(309.650)	643.291	541.514
Chi phí dự phòng rủi ro	208.896	246.344	-	-	-	-	-	-	208.896	246.344
Kết quả kinh doanh bộ phận	655.587	540.404	97.461	9.603	118.493	54.813	(437.146)	(309.650)	434.395	295.170

36 . Báo cáo bộ phận

36.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
III. Tài sản (*)	87.545.939	90.436.193	418.156	423.470	69.989	50.605	2.915.388	1.840.314	90.949.472	92.750.582
1. Tiền mặt	-	-	-	-	-	-	658.364	503.505	658.364	503.505
2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	335.630	483.537	335.630	483.537
3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	6.892.822	13.039.871	-	-	-	-	1.104.285	85.074	7.997.107	13.124.945
4. Chứng khoán kinh doanh	2.088.000	1.000.000	136.372	135.820	-	-	-	-	2.224.372	1.135.820
5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	29.779	35.812	-	-	29.779	35.812
6. Cho vay khách hàng	59.589.593	55.487.573	-	-	-	-	-	-	59.589.593	55.487.573
7. Chứng khoán đầu tư	16.325.586	18.406.399	-	-	-	-	-	-	16.325.586	18.406.399
8. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	281.784	287.650	-	-	-	-	281.784	287.650
9. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	8.522	8.987	654.896	655.601	663.418	664.588
10. Tài sản Có khác	2.649.938	2.502.350	-	-	31.688	5.806	162.213	112.597	2.843.839	2.620.753

36 . Báo cáo bộ phận

36.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
IV. Nợ phải trả	82.742.566	85.115.653	-	-	-	-	312.882	291.936	83.055.448	85.407.589
1. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	106.893	105.970	-	-	-	-	-	-	106.893	105.970
2. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	13.908.744	18.837.374	-	-	-	-	-	-	13.908.744	18.837.374
3. Tiền gửi của khách hàng	65.866.104	63.415.099	-	-	-	-	-	-	65.866.104	63.415.099
5. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	2.717	3.887	-	-	-	-	-	-	2.717	3.887
6. Phát hành giấy tờ có giá	950.000	950.000	-	-	-	-	-	-	950.000	950.000
7. Các khoản nợ khác	1.908.108	1.803.323	-	-	-	-	312.882	291.936	2.220.990	2.095.259

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

36.2 . Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý

Thu nhập và chi phí phát sinh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 cũng như tài sản và nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2018 của Ngân hàng phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ngân hàng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Nghệ An, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Hoàng Thị Bích Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Yên

Thống đốc



Thái Hương

